SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An; Thời gian ký: 26/03/2022 10:42:17 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 770 /QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 25 tháng 3 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hỗ trợ kinh phí cho người lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (đợt 39)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 68/NQ-CP;

Căn cứ Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg;

Căn cứ Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 của UBND tỉnh quy định hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động và một số đối tượng đặc thù khác gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 807/STC-NSHX ngày 17/3/2022 và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 635/SLĐTBXH-VP ngày 11/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Giải quyết kinh phí thực hiện một số chính sách hỗ trợ đối với 5.148 đối tượng gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 theo quy định tại Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ với tổng số tiền là 6.978.460.000 đồng *(Sáu tỷ, chín trăm bảy tám triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng)*, bao gồm:

- Kinh phí hỗ trợ đối với 10 người lao động ngừng việc, số tiền: 13.000.000 đồng.

- Kinh phí hỗ trợ 5.079 đối tượng là trẻ em và người đang điều trị Covid-19, cách ly y tế, số tiền: 6.792.960.000 đồng.

- Kinh phí hỗ trợ đối với 56 hộ kinh doanh, số tiền: 168.000.000 đồng.

- Kinh phí hỗ trợ 03 người lao động không có giao kết HĐLĐ, đối tượng đặc thù khác theo QĐ 22/2021/QĐ-UBND ngày 09/08/2021của UBND tỉnh, số tiền 4.500.000 đồng.

2. Nguồn kinh phí để thực hiện:

- Giao UBND thành phố Vinh và các huyện, thị xã: Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Yên Thành, Thanh Chương, Nghĩa Đàn, Quỳ Hợp, Con Cuông và Hoàng Mai sử dụng nguồn kinh phí dự phòng ngân sách cấp huyện, cấp xã, số tiền: 1.046.769.000 đồng (*Một tỷ, không trăm bốn mươi sáu triệu, bảy trăm sáu chín nghìn đồng*) để chi trả chính sách hỗ trợ cho các đối tượng trên.

- Trích ngân sách tỉnh, từ nguồn dự phòng ngân sách năm 2022, số tiền: 5.931.691.000 đồng (*Năm tỷ, chín trăm ba mươi mốt triệu, sáu trăm chín mươi mốt nghìn đồng*) cấp cho các cơ quan, đơn vị để chi trả chính sách hỗ trợ cho các đối tượng trên.

(Có Phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Nghệ An làm thủ tục cấp phát, quản lý theo quy định. Cơ quan, đơn vị được cấp kinh phí chịu trách nhiệm tổ chức chi trả cho các đối tượng kịp thời và quyết toán theo chế độ hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước Nghệ An; Chủ tịch UBND thành phố Vinh và các huyện, thị xã: Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Yên Thành, Thanh Chương, Nghĩa Đàn, Quỳ Hợp, Con Cuông, Hoàng Mai và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (B/c);
- PCT VX UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- PCVP VX UBND tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (TP, D).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Đình Long

PHỤ BIỂU

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ QUYẾT 68/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ (Đợt 39)

(Kèm theo Quyết định số: 770/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)

ĐVT kinh phí: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số đối tượng	Tổng kinh phí hỗ trợ	Trong đó, đối tượng hỗ trợ:																				Sử dụng nguồn dự phòng ngân sách cấp huyện, cấp xã để thực hiện chi trả	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2022
				Người lao động ngừng việc						Trẻ em và người điều trị Covid-19 (F0), cách ly y tế (F1)										Hộ kinh doanh		Người lao động không có giao kết hợp đồng lao động, đối tượng đặc thù khác theo QĐ số 22/2021/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 của UBND tỉnh					
				Số đối tượng	Tổng kinh phí	Bao gồm:				số đối tượng	Tổng kinh phí	Bao gồm:								Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí				
						Số lao động hỗ trợ		Hỗ trợ thêm người nuôi con, chăm sóc trẻ em dưới 6 tuổi				Hỗ trợ tiền ăn đối tượng F0		Hỗ trợ tiền ăn đối tượng F1		Hỗ trợ thêm đối với trẻ em		Hỗ trợ thêm cho NCT,NKT									
						Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí			Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí								
Mức hỗ trợ (triệu đồng)							*1,00*		*1,00*				*0,08/ng/ngày*		*0,08/ng/ngày*		*1,00*		*1,00*		*3,00*		*1,5*		
A	B	1	2	5	6		6.1		6.3	7	8		8.1		8.2		8.3		8.4	9	10	11	12	13	14=2-13
1	Thành phố Vinh	782	889,400	10	13	10	10	3	3	772	876,400			772	696,400	180	180		0		0		0,000	**133,410**	**755,990**
2	Huyện Diễn Châu	77	84,280	0	0		0		0	77	84,280	48	25,600	29	37,680	21	21		0		0		0,000	**12,642**	**71,638**
3	Huyện Quỳnh Lưu	1.176	1.447,720	0	0		0		0	1176	1.447,720			1176	1.010,720	406	406	31	31		0		0,000	**217,158**	**1.230,562**
4	Huyện Yên Thành	5	15,000	0	0		0		0	0	0,000						0		0	5	15		0,000	**2,250**	**12,750**
5	Huyện Thanh Chương	7	21,000	0	0		0		0	0	0,000						0		0	7	21		0,000	**3,150**	**17,850**
6	Huyện Nghĩa Đàn	3.039	4.366,480	0	0		0		0	3039	4.366,480			3039	3.050,480	1.304	1.304	12	12		0		0,000	**654,972**	**3.711,508**
7	Huyện Quỳ Hợp	15	18,080	0	0		0		0	15	18,080			15	14,080	4	4				0		0,000	**2,712**	**15,368**
8	Huyện Con Cuông	3	4,500	0	0		0		0	0	0,000						0		0		0	3	4,500	**0,675**	**3,825**
9	Thị xã Hoàng Mai	44	132,000	0	0		0		0	0	0,000						0		0	44,00	132		0,000	**19,800**	**112,200**
TỔNG CỘNG		**5.148**	**6.978,460**	**10**	**13,000**	**10,00**	**10,000**	**3,000**	**3,00**	**5.079,00**	**6.792,960**	**48,00**	**25,600**	**5.031,00**	**4.809,360**	**1.915,00**	**1.915,00**	**43,00**	**43,00**	**56**	**168,00**	**3**	**4,500**	**1.046,769**	**5.931,691**